

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MÙ CANG CHẢI
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05 /2020/HS-ST

Ngày: 19 - 11 - 2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Khắc Nghiên

Ông Lê Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Vũ Công, thư ký tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Nông Văn Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 02/2018/TLST-HS ngày 08 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 11 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Lò Văn Nôi; Tên gọi khác: Không. Sinh năm 1979;

- Nơi cư trú: Bản Po, xã Hua Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Nghề nghiệp: Trồng trọt. Trình độ học vấn: Không; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lò Văn Ẹ và bà Lò Thị Lè (Đều đã chết). Có vợ là Lò Thị Lai - sinh năm 1980 và ba con. Tiền án Tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam từ ngày 11/06/2020. Có mặt

2. Quàng Văn Định, Tên gọi khác: **Quàng Văn Đĩnh.**

Sinh năm 1972; Nơi cư trú: Bản Đông Khít, xã Hua Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La; Nghề nghiệp: Trồng trọt; Trình độ học vấn: Không; Dân tộc: Thái; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Quàng Văn Biên và bà Quàng Thị Inh (Đều đã chết); có vợ là Lò Thị Đôi - sinh năm 1972 và ba con; Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam từ ngày 18/06/2020. Có mặt

*** Bị hại:**

- Anh Giàng A Cu - Sinh năm 1990.

Địa chỉ: bản Háng Tày, xã Chế Tạo, huyện Mường La, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt

** Người có quyền lợi liên quan:*

- Anh Lò Văn Q, sinh 18.8.2006.

Địa chỉ: Bản Po, xã Hua Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Vắng mặt

- Anh Quàng Văn T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Bản Nậm Khít, xã Hua Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Vắng mặt

- Chị Lò Thị Đ, sinh năm 1972

Địa chỉ: Bản Đông Khít, xã Hua Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Vắng mặt

- Lò Thị L, sinh năm 1980

Địa chỉ: Bản Po, xã Hua Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Có mặt

- *Người bào chữa cho bị cáo Lò Văn N:* Ông Nguyễn Kim Giang - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước tỉnh Yên Bái. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Quàng Văn Đ:* Ông Đỗ Viết Khoa - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước tỉnh Yên Bái. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Sáng ngày 07/06/2020 Lò Văn N, sinh năm 1979 trú tại bản Po, xã Hua Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La cùng con trai là Lò Văn Quê đi xe máy từ nhà lên bản Háng Tày, xã Chế Tạo, huyện Mường La, tỉnh Yên Bái tìm việc làm (Xe máy mượn của ông Lò Văn San). Khoảng 08 giờ, Nơi vào nhà anh Giàng A Su hỏi làm thuê, nhưng anh Su không có việc thuê làm, nên Nơi cùng Quê quay về, đi được khoảng 02 Km Nơi bảo Quê đi về trước trả xe cho ông San. Nơi đi bộ một mình quay lại bản Háng Tày, khoảng 09 giờ cùng ngày Nơi đi đến nhà anh Giàng A Cu, sinh năm 1990, thấy không có ai ở nhà, Nơi nảy sinh ý định trộm cắp tài sản, đi quanh nhà quan sát thấy các cửa đều khóa, chốt, đi đến cửa phụ bên phải Nơi dùng thanh củi cạy, mở được tấm ván ở cạnh cửa, Nơi chui vào buồng ngủ trong nhà, thấy 02 cái hòm tôn không khóa, Nơi mở hòm thấy có 01 chiếc ví vải nhiều màu sắc, bên trong có tiền, Nơi lấy hết tiền cho vào túi quần đang mặc, quan sát thấy một tủ đứng bằng kim loại không khóa, bên trong có quần, áo và 01 ví giả da màu đen, mở ví có tiền, nhiều mệnh giá khác nhau Nơi lấy tiền cho tiếp vào túi quần. Phát hiện một kết sắt màu xanh, Nơi dùng chìa mở khóa mở không được, Nơi đi ra gian giữa ngôi nhà lấy một chiếc búa vào, lật úp kết sắt xuống đất dùng búa bở một nhát theo phương thẳng đứng vào kết sắt, thấy kết rách tạo một khoảng trống, nghĩ sẽ phá được kết, nhưng nếu tiếp tục phá sẽ tạo ra tiếng động, Nơi đã

dùng một chiếc chần trẻ em cuốn chiếc kết, cầm theo búa ra bãi đất trống cạnh bờ ao trước cửa nhà anh Cu, đặt úp mặt trước kết xuống đất, dùng búa bả nhiều nhát vào mặt sau của kết tạo được khoảng trống, Nơi lấy toàn bộ tiền trong kết cho vào túi nilon cùng với số tiền lấy được trước đó, rời khỏi khu vực nhà anh Cu, để tránh bị phát hiện Nơi đi bộ theo đường suối trở về.

Khoảng 12 giờ cùng ngày Quảng Văn Đồi đến nhà anh Quảng Văn Tâm, sinh năm 1977, ở bản Nậm Khít, xã Hua Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La, Định báo cho Tâm biết việc trâu nhà Tâm ăn lúa nhà mình, sau đó có hai người nam giới dân tộc Mông không biết tên, tuổi đi đến nhà anh Tâm hỏi có thấy Nơi cùng một người nhỏ tuổi hơn, đi qua không, Định và Tâm trả lời không nhìn thấy, người đàn ông dân tộc Mông nói là nghi cho Nơi và người đi cùng đã đập kết sắt trộm cắp tiền của nhà anh Giàng A Cu, ở bản Háng Tày, xã Chế Tạo. Khoảng 18 giờ 30 phút Định đi lên ao cá của gia đình thuộc bản Đông Khít, xã Hua Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La để cho cá ăn thì phát hiện Lò Văn N đang nấp ở trong nương sắn, (Vì trước đó nghe được thông tin Lò Văn N trộm cắp tiền của Giàng A Cu, nên Quảng Văn Đồi nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Lò Văn N); Định hỏi, đe dọa : " Có phải mày lấy trộm tiền của người Mông ở Háng Tày, xã Chế Tạo không?", thì Nơi đáp " Không phải", Định nói tiếp " Đúng mày trộm rồi còn ai nữa, giờ người Mông đang đi tìm mày, họ chặn hết các ngã đường rồi, nên giờ phải chia cho tao một ít tiền, nếu không tao sẽ báo cho người Mông biết". Nghe vậy Lò Văn N đã thừa nhận bản thân lấy trộm tiền. Định yêu cầu Nơi lấy tiền ra xem, Nơi đi ra chỗ giấu tiền, lấy ra phần tiền nhiều hơn giấu đi không cho Định biết, phần tiền còn lại quay ra chỗ Định cả hai cùng đếm được: 57.700.000đ (Năm mươi bảy triệu bảy trăm nghìn đồng). Định yêu cầu Nơi phải chia cho Định 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), Nơi nói số tiền lấy trộm được ít nên chia cho Định 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng) đủ để mua một con bò, Định đồng ý nhận tiền và hứa không tố cáo hành vi phạm tội của Nơi. Chiếm đoạt được tiền Định về nhà lấy cơm, thức ăn mang lên cho Nơi ăn. Số tiền trên Định đã chi tiêu cá nhân hết 4.400.000,đ (Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) còn lại 12.600.000,đ (Mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng) đã giao nộp lại cho cơ quan Điều tra.

Trên đường về nhà, Lò Văn N cho số tiền trộm cắp được vào mảnh vải kiểu mũ của áo gió màu xanh, về đến nhà Nơi mang một cái xà beng cùng toàn bộ số tiền đã trộm được đến khu vực ruộng lúa cách nhà khoảng 100 mét, đào hố sâu khoảng 30cm cất giấu số tiền xuống đó. Toàn bộ số tiền này đã được thu hồi trả cho chủ sở hữu.

Kết luận giám định số: 199 ngày 07/8/2020 của Phòng KTHS Công an tỉnh Yên Bái kết luận: Số tiền gửi giám định 125.600.000đ (Một trăm hai mươi lăm

triệu sáu trăm nghìn đồng), toàn bộ số tiền đều là tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành.

Kết luận định giá tài sản số: 12 ngày 31/8/2020 của HĐĐGTS huyện Mù Cang Chải kết luận: Chiếc kết sắt nhãn hiệu Việt Tiệp màu xanh Size 30 Sau khi trừ khấu hao, tài sản có giá trị là 890.000 đồng (Tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Vật chứng thu giữ trong vụ án:

- 03 vỏ phong bì,
- 01 hộp giấy sau khi mở niêm phong
- 01 mảnh vải màu xanh dạng túi áo gió.

Quá trình điều tra xác định Tiền và những vật chứng tạm giữ Cơ quan điều tra đã trả lại cho người bị hại Giàng A Cu và người liên quan Lò Thị Lai.

Cáo trạng số: 30/ CT - VKS - MCC ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái đã truy tố Lò Văn N về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c Khoản 2 điều 173 của Bộ luật hình sự. Truy tố Quảng Văn Đ về tội: “Cưỡng đoạt tài sản”, theo khoản 1 Điều 170 của Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát luận tội đối với các bị cáo vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c Khoản 2 điều 173; Điểm b,h,s Khoản 1 và khoản 2 điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự; tuyên phạt Lò Văn N từ một năm sáu tháng đến hai tù. Áp dụng Khoản 1 điều 170; Điểm b,h,s Khoản 1 và khoản 2 điều 51, Điều 65 của Bộ luật hình sự xử phạt Quảng Văn Đ từ hai năm sáu tháng đến ba năm tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là năm năm. Về trách nhiệm dân sự không đặt ra, không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền, về vật chứng xử lý theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo Lò Văn N có ý kiến: Hành vi phạm tội của bị cáo là rõ ràng, bị cáo bị truy tố về tội " trộm cắp tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự sinh ra ở xã khó khăn nên nhận thức pháp luật còn hạn chế, gia đình khó khăn về kinh tế; thành khẩn khai báo; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, đã tự nguyện bồi thường toàn bộ những vật dụng hư hỏng cho bị hại và bị hại cũng có đơn xin giảm nhẹ hình phạt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b,h,s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điều 54, điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ một năm sáu tháng đến hai năm tù nhưng cho hưởng án treo để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm của mình; đề nghị Hội đồng xét xử miễn tiền án phí cho bị cáo. Bị cáo nhất trí với lời bào chữa của Người bào chữa, không bổ sung thêm. Khi nói lời sau cùng, bị cáo tỏ rõ sự ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Người bào chữa cho bị cáo Quảng Văn Đốc ý kiến: Hành vi phạm tội của bị cáo là rõ ràng, bị cáo bị truy tố về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 170 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự sinh ra và lớn lên ở xã khó khăn, từ nhỏ không được đi học nên nhận thức và hiểu biết pháp luật còn hạn chế, gia đình khó khăn về kinh tế; thành khẩn khai báo; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, đã tự nguyện bồi thường thiệt hại, tại phiên tòa bị hại cũng đã xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo có bố đẻ là Quảng Văn Biên được tặng thưởng huân chương chiến công hạng ba; Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b,h,s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo một năm tù nhưng cho hưởng án treo để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm của mình. Bị cáo nhất trí với lời bào chữa của Người bào chữa, không bổ sung thêm. Khi nói lời sau cùng, bị cáo tỏ rõ sự ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng đã được thực hiện hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai nhận về hành vi mình đã thực hiện, lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với đơn trình báo, biên bản thu giữ vật chứng, kết luận giám định..và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Thể hiện, ngày 07/06/2020 tại bản Háng Tày, xã Ché Tạo, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái Lò Văn N đã lén lút chiếm đoạt của gia đình anh Giàng A Cu số tiền 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Sau khi biết Nơi trộm cắp, Quảng Văn Đốc đe dọa, uy hiếp tinh thần Lò Văn N mục đích chiếm đoạt tiền của Lò Văn N và thực tế đã chiếm đoạt được 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng).

Hành vi của bị cáo Lò Văn N đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự; hành vi của bị cáo Quảng Văn Đốc phạm vào tội “ Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 170 của Bộ luật hình sự, Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải truy tố các bị

cáo theo tội danh và điều luật đã viện dẫn trên là có căn cứ pháp luật, đúng người và đúng tội.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo: Các bị cáo Lò Văn N và Quàng Văn Đ không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại, phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, các bị cáo không có tiền án tiền sự, bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Nơi, tại phiên tòa bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Định. (Riêng bị cáo Quàng Văn Đ có bố đẻ là ông Quàng Văn Biên được tặng thưởng huân chương chiến công hạng ba) nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b,h,s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ Luật hình sự. Các bị cáo không có tiền án, tiền sự nên được xác định là có nhân thân tốt.

[4] Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội, đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật hình sự bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội; các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật hình sự nhưng vẫn thực hiện, do vậy, cần xử lý các bị cáo bằng pháp luật hình sự để răn đe và có tác dụng phòng ngừa chung. Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử đã xem xét đến tính chất, mức độ, hoàn cảnh phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo, xét thấy: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự (Cụ thể bị cáo Nơi có 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 điều 51; bị cáo Định có 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 điều 51); các bị cáo nhất thời phạm tội; có nơi cư trú rõ ràng và có khả năng tự cải tạo nên cần xét xử các bị cáo hình phạt tù trong khung hình phạt nhưng cho các bị cáo được hưởng án treo, để các bị cáo được cải tạo ngoài xã hội dưới sự giúp đỡ, giám sát của chính quyền địa phương và gia đình cũng có tác dụng giáo dục đối với các bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, là lao động phổ thông, thu nhập thấp nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[6] về trách nhiệm dân sự: Bị hại anh Giàng A Cu đã nhận lại toàn bộ tài sản, tại phiên tòa vắng mặt và không có yêu cầu gì thêm nên không xem xét giải quyết.

[7] Về vật chứng của vụ án:

- 03 vỏ phong bì,
- 01 hộp giấy sau khi mở niêm phong

- 01 mảnh vải màu xanh dạng túi áo gió

Các vật chứng trên không còn giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy.

[8] Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 170, 173 của Bộ luật hình sự

Tuyên bố: Bị cáo Lò Văn N phạm tội "Trộm cắp tài sản"; Bị cáo Quàng Văn Đ phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản".

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; các điểm b,h,s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự, xử phạt **Lò Văn N** 02 (Hai) năm 09 (Chín) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án. Giao bị cáo cho UBND xã Hua Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục Lò Văn N. Trong trường hợp thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự. Trả tự do cho bị cáo Lò Văn N tại phiên tòa.

- Áp dụng khoản 1 Điều 170; các điểm b,h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự, xử phạt **Quàng Văn Đ(Quàng Văn Đ)** 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tính từ ngày tuyên án. Giao bị cáo cho UBND xã Hua Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục Quàng Văn Đ. Trong trường hợp thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự. Trả tự do cho bị cáo Quàng Văn Đ tại phiên tòa.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự; Tịch thu tiêu hủy:

- 03 vỏ phong bì,
- 01 hộp giấy sau khi mở niêm phong
- 01 mảnh vải màu xanh dạng túi áo gió

Áp dụng điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, nghị quyết 326 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, Người có quyền lợi liên quan có mặt được kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp có liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi liên quan vắng mặt được kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp có liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Sở tư pháp tỉnh Yên Bái;
- VKS huyện Mù Cang Chải;
- Công an huyện Mù Cang Chải;
- THA huyện Mù Cang Chải;
- Bị cáo (2);
- Bị hại; Người có QLLQ
- UBND xã Hua Trai,
huyện Mường La, tỉnh Sơn La;
- Hồ sơ THA phạt tù;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Hùng

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng

ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)